CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP - VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP - VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
DN: c=VN, st=ĐỒNG NAI, l=BIÊN HÒA, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP - VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600475018
Date: 2017.10.23 16:59:42 +07'00'

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**118.447.307.291**	**164.981.562.162**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5.627.447.863**	**2.257.890.496**
1. Tiền	111		5.627.447.863	2.257.890.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**63.097.829.896**	**102.495.226.213**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.319.658.129	83.049.335.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	13.326.592.110	11.931.693.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.608.039.657	7.670.657.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(156.460.000)	(156.460.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**48.230.711.096**	**49.992.045.738**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	48.230.711.096	49.992.045.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.491.318.436**	**10.236.399.715**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.280.543.342	10.236.399.715
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		210.775.094	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**669.510.198.504**	**736.478.904.155**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**21.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	21.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**626.407.734.950**	**668.149.630.428**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	618.838.830.128	660.376.402.975
- *Nguyên giá*	*222*		*1.058.016.334.874*	*1.056.426.337.771*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(439.177.504.746)*	*(396.049.934.796)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7.568.904.822	7.773.227.453
- *Nguyên giá*	*228*		*9.626.146.689*	*9.626.146.689*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(2.057.241.867)*	*(1.852.919.236)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.025.688.855**	**6.347.507.038**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	7.025.688.855	6.347.507.038
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**31.729.302.553**	**56.846.073.047**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	90.000.000.000	90.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(58.270.697.447)	(33.153.926.952)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.347.472.146**	**5.114.693.643**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.347.472.146	5.114.693.643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**787.957.505.795**	**901.460.466.318**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**890.157.908.367**	**913.877.732.526**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**181.024.454.806**	**171.270.018.517**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	72.900.777.289	81.178.489.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.078.428.620	166.147.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	220.139.562	3.689.161.502
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1.792.493.958	2.428.622.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	52.756.197.768	38.796.953.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a,c	52.245.273.148	44.850.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	31.144.461	160.644.461
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**709.133.453.561**	**742.607.714.009**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	209.563.626.754	213.037.887.202
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18bc	499.569.826.807	529.569.826.807
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(102.200.402.572)**	**(12.417.266.208)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**(102.200.402.572)**	**(12.417.266.208)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	272.236.470.000	272.236.470.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*272.236.470.000*	*272.236.470.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	76.737.250.400	76.737.250.400
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	22.694.204.001	22.694.204.001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	(473.868.326.973)	(384.085.190.609)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(384.085.190.609)*	*(384.085.190.609)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(89.783.136.364)*	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**787.957.505.795**	**901.460.466.318**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Ngô Cẩm Thơ	**Nguyễn Thị Ánh**	**Bùi Thị Hoan**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

CTY CP TẤM LỢP VLXD ĐỒNG NAI
Đường số 4, KCN Biên Hòa 1, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**79.403.597.421**	**65.947.420.183**	**271.474.143.311**	**208.391.242.685**
2. Các khoản giảm trừ	**02**		**896.277.090**	**1.089.906.910**	**896.277.090**	**1.089.906.910**
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	**10**		**78.507.320.331**	**64.857.513.273**	**270.577.866.221**	**207.301.906.910**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**84.487.780.720**	**69.254.925.125**	**281.812.087.159**	**221.826.278.880**
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**(5.980.460.389)**	**(4.397.411.852)**	**(11.234.220.938)**	**(14.524.943.105)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**4.969.304**	**2.856.401**	**19.332.480**	**211.904.529**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**15.853.987.219**	**8.935.419.528**	**69.541.684.242**	**43.227.473.648**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		**15.853.987.219**	**8.935.419.528**	44.424.913.747	39.649.292.561
8. Chi phí bán hàng	**24**		**554.451.163**	**685.592.479**	**2.393.871.495**	**2.816.651.749**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**2.035.072.805**	**3.149.849.167**	**6.303.112.552**	**9.138.908.798**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**(24.419.002.272)**	**(17.165.416.625)**	**(89.453.556.747)**	**(69.496.072.771)**
11. Thu nhập khác	**31**		**133.996.612**	**77.726.650.285**	**872.176.641**	**102.725.315.053**
12. Chi phí khác	**32**		**108.670.670**	**266.944.264**	**1.201.756.258**	**476.384.120**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**25.325.942**	**77.459.706.021**	**(329.573.617)**	**102.248.930.933**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(24.393.676.330)**	**60.294.289.396**	**(89.783.136.364)**	**32.752.858.162**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(24.393.676.330)**	**60.294.289.396**	**(89.783.136.364)**	**32.752.858.162**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**889**	**2.215**	**(3.298)**	**1.203**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngô Cẩm Thơ	Nguyễn Thị Ánh	Bùi Thị Hoan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẤM LỢP VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(89.783.136.364)***	***32.752.858.162***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, V.9	43.331.892.581	45.305.752.262
- Các khoản dự phòng	03	V.11	25.116.770.495	3.578.181.087
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	-	(142.503.966)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(354.545.819)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4		39.649.292.561
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(21.334.473.288)***	***120.789.034.287***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.207.621.223	44.164.437.419
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.761.334.641	14.379.717.295
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(985.597.307)	(53.973.469.806)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.723.077.870	(2.861.584.727)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17a,17b,VI4		(34.716.067.718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19	(129.500.000)	(215.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***28.242.463.139***	***87.566.186.750***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8,9, VII	(2.268.178.920)	(3.037.192.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	354.545.819
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.268.178.920)***	***(2.682.647.144)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18a	(22.604.726.852)	14.386.192.882
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18a	-	(99.417.964.192)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(22.604.726.852)***	***(85.031.771.310)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.369.557.367**	**(148.231.704)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.257.890.496**	**491.503.824**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	71.909
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**5.627.447.863**	**343.344.029**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Trần Ngô Cẩm Thơ	Nguyễn Thị Ánh	Bùi Thị Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần tấm lợp vật liệu xây dựng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm xi măng, tấm lợp và xây lắp; Dịch vụ thương mại; Khai thác xử lý và cung cấp nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần tấm lợp vật liệu xây dựng Đồng Nai tại TP. Hồ Chí Minh	Số 2/14 - 2/16 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần tấm lợp vật liệu xây dựng Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch, Đồng Nai	Khu công nghiệp Ông Kèo, ấp 03, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 282 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 234 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng..
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa, cải tạo

Chi phí sửa chữa, cải tạo phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí xây dựng đường đê

Chi phí xây dựng tuyến đường đê tại Khu công nghiệp Ông Kèo phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí bảo trì bảo dưỡng, chi phí cho máy nghiền, bảo hiểm tài sản ... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo

phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Tỷ lệ
Nhà cửa, vật kiến trúc	02% - 20%
Máy móc và thiết bị	6,6% - 33,3%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05% - 16,6%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% - 33,33%
Tài sản cố định khác	02% - 20%

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với tỷ lệ từ 02%/năm đến 2,5%/năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn Cổ phần

Thặng dư vốn Cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn Cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu

nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	177.687.108	188.234.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.449.760.755	2.069.656.264
Cộng	**5.627.447.863**	**2.257.890.496**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***37.800.741.939***	***80.751.505.397***
Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh	37.455.741.931	80.541.505.392
Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh Khánh Hòa	345.000.008	210.000.005
Phải thu các khách hàng khác	***2.518.916.190***	***2.297.829.988***
DNTN Bảy Mai	1.003.999.200	1.261.999.000
Các khách hàng khác	1.514.916.990	1.035.830.988
Cộng	**40.319.658.129**	**83.049.335.385**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH cơ khí Kinh Bắc	9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty TNHH TM&DVKT Tối Ưu	391.214.765	
Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Đào Gia	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.335.377.345	2.331.693.328
Cộng	**13.326.592.110**	**11.931.693.328**

4. Phải thu ngắn hạn khác

Tạm ứng	9.517.729.195	-	7.291.856.870	-
Ký cược, ký quỹ	31.300.000	-	31.300.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	59.010.462	-	347.500.630	-
Cộng	**9.608.039.657**	**-**	**7.670.657.500**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.066.059.651	-	19.152.038.523	-
Công cụ, dụng cụ	637.579.554	-	836.545.234	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.593.715	-	25.593.715	-
Thành phẩm	12.501.478.176	-	29.977.868.266	-
Cộng	**48.230.711.096**	**-**	**49.992.045.738**	**-**

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước cho sản xuất Fibro xi măng	-	136.363.635
Chi phí trả trước cho nhà máy xi măng Công Thanh Nhơn Trạch	1.261.434.379	9.154.298.769
Chi phí trả trước cho nhà máy xi măng Đồng Nai	-	478.137.129
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.108.963	461.893.569
Cộng	**1.280.543.342**	**10.236.399.715**

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí xây dựng tuyến đường đê tại Khu công nghiệp Ông Kèo còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	483.121.696.212	523.461.588.850	45.490.665.249	4.352.387.460	1.058.016.334.874
Mua trong kỳ	-	-	2.886.363.636	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.296.366.533	-	-
Số cuối kỳ	**483.121.696.212**	**523.461.588.850**	**47.080.662.351**	**4.352.387.461**	**1.058.016.334.874**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	17.796.548.804	62.441.840.681	12.526.851.273	2.006.181.836	94.771.422.594
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	137.170.525.252	220.869.346.617	34.522.112.113	3.487.950.814	396.049.934.796
Khấu hao trong kỳ	11.521.762.630	15.653.199.315	211.707.183	195.099.773	29.481.768.901
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	1.296.366.533
Số cuối kỳ	**154.431.167.078**	**244.308.875.111**	**36.659.892.398**	**3.777.570.159**	**439.177.504.746**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	345.951.170.960	302.592.242.233	10.968.553.136	864.436.646	660.376.402.975
Số cuối kỳ	**328.690.529.134**	**279.152.713.739**	**10.420.769.953**	**574.817.302**	**618.838.830.128**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.118.644.029	507.502.660	9.626.146.689
Số cuối kỳ	**9.118.644.029**	**507.502.660**	**9.626.146.689**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	215.233.560	215.233.560
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.374.639.618	478.279.618	1.852.919.236
Khấu hao trong kỳ	175.099.581	29.223.034	204.322.631
Số cuối kỳ	**1.549.739.199**	**507.502.652**	**2.057.241.867**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.744.004.411	29.223.042	7.773.227.453
Số cuối kỳ	**7.568.904.822**	**0**	**7.568.904.822**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	2.029.706.802	-	2.029.706.802
Sữa chữa và cải tạo nhà máy	4.317.800.236	678.181.817	4.995.982.053
Cộng	**6.347.507.038**	**678.181.817**	**7.025.688.855**

10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào bên liên quan	***90.000.000.000***	***(58.270.697.447)***		***90.000.000.000***	***(33.153.926.952)***	
Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh	90.000.000.000	(58.270.697.447)		90.000.000.000	(33.153.926.952)	
Cộng	**90.000.000.000**	**(58.270.697.447)**		**90.000.000.000**	**(33.153.926.952)**	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	33.153.926.952	5.655.794.935
Trích lập dự phòng bổ sung	25.116.770.494	3.578.181.087
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(58.270.697.447)**	**9.233.976.022**

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế với số tiền là 428.933.561.978 VND.

Chi tiết lỗ tính thuế chưa ghi nhận như sau:

2012	43.442.918.556
2013	124.072.947.915
2014	110.158.785.211
2015	85.699.698.547
2017	65.559.211.749
Cộng	**428.933.561.978**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***4.961.876.000***	***7.774.212.000***
Công ty Cổ phần Bê tông Công Thanh	1.829.468.000	1.829.468.000
Công ty TNHH thương mại xi măng Công Thanh - Khu vực Miền Nam	3.132.408.000	5.944.744.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***67.938.901.289***	***73.404.277.358***
Astrade Solution LP	6.848.256.407	6.848.256.407
Material resources & trading Corporation	-	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư HB	19.000.000.000	36.095.085.350
Công ty TNHH khoáng sản Hiệp Lực	4.603.466.720	2.870.830.187
Công ty CPXNKĐT Tổng hợp & Hợp tác Quốc tế	6.467.902.375	3.587.019.514
Công ty TNHH XD&TM Sơn Hưng Phú	4.832.100.000	5.050.500.004
Các nhà cung cấp khác	26.187.175.787	18.952.585.896
Cộng	**72.900.777.289**	**81.178.489.358**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân Quang Bình Minh	909.245.875	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác	169.182.745	166.147.083
Cộng	**1.078.428.620**	**166.147.083**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	513.752.990	6.619.708.357	(7.133.461.347)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.248.726	102.769.960	(119.729.462)	11.289.224
Thuế tài nguyên	10.140.896	70.921.867	(75.231.315)	5.831.448
Thuế nhà thầu	3.137.018.890	-	(2.934.000.000)	203.018.890
Tiền thuê đất	-	80.563.680	(80.563.680)	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Cộng	**3.689.161.502**	**6.878.963.864**	**(10.347.985.804)**	**220.139.562**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước 05%
- Tấm lợp, xi măng, gạch, vận chuyển, phế liệu 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(89.783.136.364)	32.752.858.162
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	26.225.194.710	754.177.195
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.270.095)	-
Thu nhập chịu thuế	(63.559.211.749)	31.998.680.967
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế

đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác sử dụng nước với mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dùng cho mục đích khác: 03%
- Sử dụng nước dưới đất dùng cho mục đích khác 08%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương của Công ty được tính theo lương khoán.

Số dư cuối kỳ là khoản tiền lương tháng 06 năm 2017 và quỹ lương còn lại phải trả cho người lao động.

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	97.712.868	132.295.693
Bảo hiểm xã hội	160.462.579	179.532.612
Bảo hiểm y tế	17.512.982	14.187.933
Bảo hiểm thất nghiệp	14.506.593	5.957.750
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.263.285.675	27.263.285.675
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí sửa chữa cầu cảng	8.227.272.727	10.227.272.726
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.975.444.344	974.421.467
Cộng	**52.756.197.768**	**38.796.953.856**

16b. Phải trả dài hạn khác

Khoản lãi vay phải trả dài hạn.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	44.850.000.000	30.000.000.000
Kết chuyển từ vay dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(22.604.726.852)	(15.150.000.000)
Cộng	**52.245.273.148**	**44.850.000.000**

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị, chi phí mặt bằng, đất đai và các chi phí khác kiên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy nghiền xi măng Công Thanh ở Nhơn Trạch công suất 1.800.000 tấn/năm với lãi suất vay theo phương pháp thả nổi được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân (lãi suất trong năm khoảng 10%). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	**52.245.273.148**	44.850.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	499.569.826.807	529.569.826.807
Cộng	**551.815.099.955**	**574.419.826.807**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**529.569.826.807**	559.569.826.807
Kết chuyển nợ vay dài hạn đến hạn trả	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số cuối năm	**499.569.826.807**	**529.569.826.807**

Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ phúc lợi. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	160.644.461	394.024.461
Chi quỹ	(129.500.000)	(233.380.000)
Số cuối kỳ	**31.144.461**	**160.644.461**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	272.236.470.000	76.737.250.400	22.694.204.001	(360.264.846.840)	11.403.077.561

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
trước					
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	(23.820.343.769)	(23.820.343.769)
Số dư cuối kỳ trước	**272.236.470.000**	**76.737.250.400**	**22.694.204.001**	**(384.085.190.609)**	**(12.417.266.208)**
Số dư đầu năm nay	272.236.470.000	76.737.250.400	22.694.204.001	(384.085.190.609)	(12.417.266.208)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(89.783.136.364)	(89.783.136.364)
Số dư cuối kỳ này	**272.236.470.000**	**76.737.250.400**	**22.694.204.001**	**(473.868.326.973)**	**(102.200.402.572)**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	34.023.660.000	34.023.660.000
Ông Nguyễn Công Lý	57.200.000.000	57.200.000.000
Các cổ đông khác	181.012.810.000	181.012.810.000
Cộng	**272.236.470.000**	**272.236.470.000**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.223.647	27.223.647
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.223.647	27.223.647
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.223.647*	*27.223.647*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.223.647	27.223.647
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.223.647*	*27.223.647*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

20a. Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư nhận gia công của Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh như sau:

Chủng loại	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Clinker	Tấn	5.974,2640	12.728,07
Vỏ bao xi măng	Cái	529.360	624.802,00

20b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	44,02	44,02
Euro (EUR)	374,30	374,22

20c. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 595.460.608 VND (năm trước là 595.460.608 VND) đã được xóa sổ do các khoản nợ này không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán tấm lợp	66.189.341.391	85.496.720.940
Doanh thu gia công xi măng	156.688.970.729	101.009.710.620
Doanh thu bán thành phẩm khác	47.232.136.313	20.540.196.463
Doanh thu cung cấp dịch vụ	467.417.788	254.707.752
Cộng	**270.577.866.221**	**207.301.335775**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.432.464.001	101.191.528.860
Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh Khánh Hòa		
Cung cấp dịch vụ	122.727.276	150.000.004

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của tấm lợp đã bán	55.165.849.549	67.742.563.212
Giá vốn gia công xi măng	180.019.917.475	132.519.792.757
Giá vốn bán thành phẩm khác đã bán	46.626.320.135	21.63.922.911
Cộng	**281.812.087.159**	**221.826.278.880**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.332.480	44.815.701
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	24.584.862
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	142.503.966
Cộng	**19.332.480**	**211.904.529**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	44.424.913.747	39.649.292.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	-	3.578.181.087
Cộng	**44.424.913.747**	**43.227.473.648**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	-	63.859.043
Chi phí vật liệu, bao bì	100.905.749	245.819.840
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	290.000	290.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.388.440.340	1.428.566.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.532.364	220.035.922
Các chi phí khác	869.703.042	858.080.220
Cộng	**2.393.871.495**	**2.816.651.749**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.555.869.319	1.968.091.932
Chi phí vật liệu quản lý	477.695.610	838.749.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	594.193.144	1.194.001.113
Thuế, phí và lệ phí	222.643.434	190.520.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.567.072	1,920.957.057
Các chi phí khác	2.870.143.973	3.026.589.424
Cộng	**6.303.112.552**	**9.138.908.798**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	354.545.819
Tiền bồi thường theo phán quyết của Tòa án	-	102.242.840.465
Các khoản thu nhập khác	872.176.641	127.928.769
Cộng	**872.176.641**	**102.725.315.053**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(89.783.136.364)	(27.541.431.234)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	(89.783.136.364)	(27.541.431.234)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	27.223.647	27.223.647
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**(3.298)**	**(1.012)**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	532.000.000	645.394.769
Thù lao và các khoản khác	38.500.000	50.000.000
Cộng	**570.500.000**	**695.394.769**

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần xi măng Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần bêtông Công Thanh	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh Khánh Hòa	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh		
Mua nguyên vật liệu và thành phẩm	40.895.288.091	37.922.245.136
Công ty Cổ phần bê tông Công Thanh		
Mua nguyên vật liệu	-	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất tấm lợp: sản xuất và kinh doanh sản phẩm tấm lợp.

- Lĩnh vực sản xuất xi măng: sản xuất và gia công xi măng.
- Các lĩnh vực khác: dịch vụ vận chuyển.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất tấm lợp	Lĩnh vực sản xuất xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	66.189.341.391	156.688.970.729	47.699.554.101	270.577.866.221
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***66.189.341.391***	***156.688.970.729***	***47.699.554.101***	***270.577.866.221***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.144.433.369	(33.735.660.885)	(4.339.977.468)	(19.931.204.985)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(19.931.204.985)
Doanh thu hoạt động tài chính				19.332.480
Chi phí tài chính				(69.541.684.242)
Thu nhập khác				872.176.641
Chi phí khác				(1.201.756.258)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(89.783.136.364)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***587.272.726***	***2.886.363.636***	-	***3.473.636.362***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***1.077.513.168***	***52.439.256.277***	***834.567.539***	***54.351.336.984***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	126.363.147.090	95.339.754.953	24.315.841.688	246.018.743.731
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***126.363.147.090***	***95.339.754.953***	***24.315.841.688***	***246.018.743.731***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	15.790.198.469	(26.424.856.400)	1.851.350.828	(8.783.307.103)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(8.783.307.103)

	Lĩnh vực sản xuất tấm lợp	Lĩnh vực sản xuất xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu hoạt động tài chính				13.730.867
Chi phí tài chính				(53.676.245.418)
Thu nhập khác				44.084.052
Chi phí khác				(209.439.856)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***(62.611.116.171)***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	***673.613.546***	***593.276.267***	***1.266.889.813***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***563.974.776***	***44.463.767.287***	***897.526.039***	***45.925.268.102***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản phẩm tấm lợp	Sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	29.988.002.982	689.338.557.554	3.736.033.288	723.062.593.824
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				64,894,911,971
Tổng tài sản				***787.957.505.795***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	30.011.361.554	820.758.693.281	2.435.957.009	855.206.011.844
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				34.951.896.523
Tổng nợ phải trả				***890.157.908.367***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	44.190.262.196	780.303.060.087	4.047.291.057	828.540.613.340
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				72.919.852.979
Tổng tài sản				***901.460.466.318***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	43.977.140.895	831.483.014.497	2.645.385.922	900.406.317.379
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				35.772.191.212

	Sản phẩm tấm lợp	Sản phẩm xi măng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Tổng nợ phải trả				*913.877.732.526*

Đồng Nai, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Trần Ngô Cẩm Thơ	Nguyễn Thị Ánh	Bùi Thị Hoan
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**P. Tổng Giám đốc**